

**Báo cáo tài chính riêng  
Quý 4 năm 2016**

**CTy Cổ Phần Thực Phẩm Quốc Tế**  
 Lô 13, KCN Tam Phước,  
 TP Biên Hòa, Đồng Nai

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
 Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc  
 ---\*\*\*---

Số : 009/CV-IFS-2017

Biên Hòa, ngày 25 tháng 01 năm 2017

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

(V/v: Giải trình báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 4 năm 2016)

Trước hết chúng tôi xin gửi lời cảm ơn sự hỗ trợ của Quý Cơ quan trong suốt thời gian qua.

Chúng tôi xin gửi báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 4 năm 2016 như sau:

Các chỉ tiêu	Quý 4 năm 2016	%	Quý 4 năm 2015	%	Chênh lệch	%
	Ngàn VND		Ngàn VND		Ngàn VND	
Tổng doanh thu	491,377,260		452,794,194		38,583,066	9%
Các khoản giảm trừ	55,712,556		14,178,843		41,533,713	293%
Doanh thu thuần	435,664,704	100%	438,615,351	100%	(2,950,647)	-1%
Giá vốn hàng bán	306,872,085	70%	359,815,997	82%	(52,943,912)	-15%
Lợi nhuận gộp	128,792,619	30%	78,799,354	18%	49,993,265	63%
Doanh thu hoạt động tài chính	20,679,709	4.7%	1,359,982	0%	19,319,727	1421%
Chi phí tài chính	26,120,250	6%	3,768,630	1%	22,351,620	593%
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	<i>1,162,876</i>	<i>0%</i>	<i>1,716,788</i>	<i>0%</i>	<i>(553,912)</i>	<i>-32%</i>
Chi phí bán hàng	100,468,403	23%	89,724,505	20%	10,743,898	12%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	11,749,213	3%	12,882,081	3%	(1,132,868)	-9%
Lãi (lỗ) từ hoạt động kinh doanh	11,134,462	3%	(26,215,880)	-6%	37,350,342	-142%
Thu nhập khác	405,527	0%	(1,350,952)	0%	1,756,479	-130%
Chi phí khác	428,564	0%	5,757,335	1%	(5,328,771)	-93%
Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	11,111,425	3%	(33,324,167)	-8%	44,435,592	-133%
CP thuế TN hiện hành	-	0%	2,727,671	1%	(2,727,671)	
CP thuế TN hoãn lại	-	0%	-	0%	-	0%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	11,111,425	3%	(36,051,838)	-8%	47,163,263	-131%

Công ty chúng tôi xin giải trình một số yếu tố liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh riêng của kỳ báo cáo này như sau:

Doanh thu bán hàng thuần Quý 4/2016 tăng 9% so với số cùng kỳ năm 2015 do Công ty đã tiếp tục duy trì và mở rộng thêm các điểm bán trên toàn quốc, triển khai thêm các chương trình bán hàng cho điểm bán và tung sản phẩm mới.

Chi phí giá vốn hàng bán Quý 4/2016 chiếm tỷ trọng 70% doanh thu thuần so với 82% số cùng kỳ năm ngoái do quý này có sự giảm giá về nguyên vật liệu và nguyên liệu đóng gói. Ngoài ra, trong quý này Công ty cũng đã cố gắng giảm giá thành sản phẩm, làm cho giá vốn hàng bán giảm hơn cùng kỳ năm ngoái.

Doanh thu hoạt động tài chính trong Quý 4/2016 tăng so với cùng kỳ năm ngoái, chủ yếu liên quan đến biến động tăng về tỷ giá trong quý.

Chi phí hoạt động tài chính trong Quý 4/2016 tăng cũng do lý do tăng tỷ giá nêu trên, bên cạnh đó chi phí lãi vay được giữ mức ổn định khoảng 0,3% doanh thu, do Công ty tiếp tục duy trì được khoản vay nội bộ nước ngoài với lãi suất ưu đãi khoảng 2 % một năm.

Trong Quý 4/2016, Công ty tiếp duy trì các chương trình hỗ trợ bán hàng như chương trình chiết khấu, các chương trình khuyến mãi, thưởng doanh số đặc biệt cho nhà phân phối và đội ngũ bán hàng, chương trình hỗ trợ điểm bán,... với mục đích duy trì doanh số năm 2016, tuy nhiên, quy mô giảm làm cho chi phí bán hàng giảm tương ứng, chiếm tỷ trọng 23% doanh số so với 20% số cùng kỳ năm ngoái.

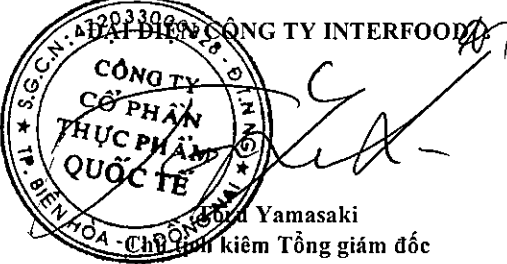
Chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ không biến động, duy trì ở mức 3% doanh số

Thu nhập khác trong kỳ thể hiện khoản thu tiền bồi thường từ nhà cung cấp

Chi phí khác trong quý chủ yếu liên quan đến chi phí khấu hao của một số tài sản không sử dụng trong kỳ.

Trên đây là một số giải trình kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4/2016.

Trân trọng cảm ơn.

  
CÔNG TY INTERFOOD  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
THỰC PHẨM  
QUỐC TẾ  
Yamasaki  
Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc

**Thông tin về Công ty**

<b>Giấy phép Đầu tư số</b>	270/GP	16/11/1991
<b>Giấy chứng nhận Đầu tư số</b>	472033000328 (điều chỉnh lần 1)	28/11/2007
	472033000328 (điều chỉnh lần 2)	20/05/2010
	472033000328 (điều chỉnh lần 3)	22/04/2011
	472033000328 (điều chỉnh lần 4)	18/10/2011
	472033000328 (điều chỉnh lần 5)	14/05/2014
	472033000328 (điều chỉnh lần 6)	30/12/2015
	6525867086 (điều chỉnh lần 7)	05/02/2016

Giấy phép Đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Đầu tư số 270/ CPH/GCNDDC3-BHK ngày 23 tháng 8 năm 2006. Giấy phép Đầu tư và các giấy phép điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và có giá trị trong 50 năm.

Các Giấy Chứng nhận Đầu tư do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

**Hội đồng quản trị**

Toru Yamasaki	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên
Takayuki Morisawa	Thành viên
Hajime Kobayashi	Thành viên
Hirotsugu Otani	Thành viên

**Ban giám đốc**

Toru Yamasaki	Tổng Giám đốc/Giám đốc Kinh doanh và Tiếp thị
Nguyễn Thị Kim Liên	Giám đốc Kiểm soát Nội bộ
Yutaka Ogami	Giám đốc kế hoạch
Takayuki Morisawa	Giám đốc Hành chính
Yoshihisa Fujiwara	Giám đốc nhà máy
Taiichiro Iizumi	Giám đốc Bán hàng
	Cho đến 01/10/2016

**Trụ sở đăng ký**

Lô 13, Khu Công nghiệp Tam Phước  
Xã Tam Phước, Thành phố Biên Hòa  
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Báo cáo của Ban giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Quốc Tế (Công ty) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

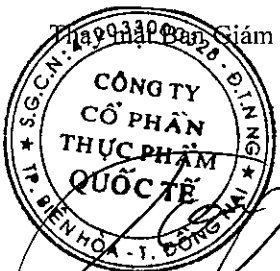

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Quốc Tế (Công ty) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng theo cơ sở kế toán trình bày trong Thuyết minh 2(a) của báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 4 đến trang 26 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Giám Đốc



Toru Yamasaki

Chủ tịch, Tổng giám đốc

Đồng Nai, ngày 25 tháng 01 năm 2017.

**Bảng cân đối kế toán riêng**

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số T.minh</b>	<b>31/12/2016 VND'000</b>	<b>31/12/2015 VND'000</b>
<b>Tài sản ngắn hạn (100=110+130+140+150)</b>	<b>100</b>	<b>493,359,792</b>	<b>463,367,290</b>
<b>Tiền</b>	<b>110 5</b>	<b>237,769,724</b>	<b>172,256,452</b>
Tiền	111	237,769,724	172,256,452
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>125,556,627</b>	<b>106,669,822</b>
Phải thu khách hàng	131 6	25,744,256	22,218,569
Trả trước cho người bán	132	3,733,446	3,301,691
Vay ngắn hạn	135 7	97,998,165	82,726,107
Phải thu ngắn hạn khác	136	972,456	719,547
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137 8	(2,891,696)	(2,296,092)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140 9</b>	<b>128,837,468</b>	<b>183,485,382</b>
Hàng tồn kho	141	130,128,682	185,404,269
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(1,291,214)	(1,918,887)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>1,195,973</b>	<b>955,634</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1,122,062	881,723
Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-
Thuế phải thu Nhà nước	153	73,911	73,911
<b>Tài sản dài hạn</b> <b>(200 = 210 + 220 + 240 + 260)</b>	<b>200</b>	<b>191,105,692</b>	<b>256,980,953</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>1,575,362</b>	<b>26,568,962</b>
Vay dài hạn	215 7	-	24,993,600
Phải thu dài hạn khác	216	1,575,362	1,575,362
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>92,637,017</b>	<b>131,725,663</b>
Tài sản cố định hữu hình	221 10	84,102,059	121,964,494
Nguyên giá	222	325,929,103	384,694,679
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(241,827,044)	(262,730,185)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	195,293	-
Nguyên giá	225	198,603	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226	(3,310)	-
Tài sản cố định vô hình	227 11	8,339,665	9,761,169
Nguyên giá	228	13,042,688	12,913,118
Giá trị hao mòn lũy kế	229	(4,703,023)	(3,151,949)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>156,329</b>	<b>107,897</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242 12	156,329	107,897
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>94,145,809</b>	<b>94,145,809</b>
Đầu tư vào công ty con	251 13	94,145,809	94,145,809
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>2,591,175</b>	<b>4,432,622</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261 14	2,591,175	4,432,622
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>684,465,484</b>	<b>720,348,243</b>

**Bảng cân đối kế toán riêng**

NGUỒN VỐN	Mã số	T.minh	31/12/2016 VND'000	31/12/2015 VND'000
<b>NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>422,313,326</b>	<b>501,490,256</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>418,673,985</b>	<b>352,721,929</b>
Phải trả người bán	311	15	74,235,899	72,199,918
Người mua trả tiền trước	312		5,273,767	3,116,598
Thuế phải nộp Nhà nước	313	16	8,299,412	10,146,490
Phải trả người lao động	314		8,662,729	9,983,488
Chi phí phải trả	315	17	75,015,698	75,212,784
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1,108,480	1,742,651
Vay ngắn hạn	320	19(a)	246,078,000	180,320,000
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3,639,341</b>	<b>148,768,327</b>
Vay thuê tài chính dài hạn	338	19(b)	194,839	146,510,000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	3,444,502	2,258,327
<b>NGUỒN VỐN SỞ HỮU(400=410)</b>	<b>400</b>		<b>262,152,158</b>	<b>218,857,987</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>262,152,158</b>	<b>218,857,987</b>
Vốn cổ phần	411	22	871,409,840	871,409,840
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		871,409,840	871,409,840
Thặng dư vốn cổ phần	412		85,035,704	85,035,704
Quỹ dự phòng khác	420	23	90,034,048	90,034,048
Lỗ lũy kế	420		(784,327,434)	(827,621,605)
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	421a		(827,621,606)	(726,418,882)
- Lãi(lỗ) năm nay	421b		43,294,172	(101,202,723)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>			<b>684,465,484</b>	<b>720,348,243</b>

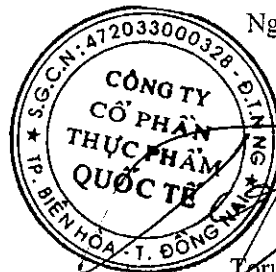
Ngày 25 tháng 01 năm 2017

Lập bảng



Nguyễn Hồng Phong  
Kế toán trưởng

Người duyệt



Toru Yamasaki  
Chủ tịch, Tổng giám đốc

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Mã số T.minh		Q4-2016 VND'000	Q4-2015 VND'000	LK2016 VND'000	LK2015 VND'000
Doanh thu bán hàng	01	25	491,377,260	452,794,194	1,437,840,787	1,318,377,515
Các khoản giảm trừ	02	25	55,712,556	14,178,843	107,329,767	38,218,537
Doanh thu thuần (10=01-02)	10	25	435,664,704	438,615,351	1,330,511,020	1,280,158,978
Giá vốn hàng bán	11	26	306,872,085	359,815,997	926,582,235	954,346,345
Lợi nhuận gộp	20		128,792,619	78,799,354	403,928,785	325,812,633
Doanh thu tài chính	21	27	20,679,709	1,359,982	31,708,507	19,744,033
Chi phí tài chính	22	28	26,120,250	3,768,630	36,328,018	43,748,235
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		1,162,876	1,716,788	5,357,813	5,933,545
Chi phí bán hàng	25	29	100,468,403	89,724,505	294,617,177	360,120,414
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	11,749,213	12,882,081	40,335,708	38,579,001
Lãi (lỗ) thuần từ HĐKD {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		11,134,462	(26,215,880)	64,356,389	(96,890,984)
Thu nhập khác	31	31	405,527	(1,350,952)	980,280	6,556,299
Chi phí khác	32	32	428,564	5,757,335	22,042,497	8,140,367
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(23,037)	(7,108,287)	(21,062,217)	(1,584,068)
Lãi/(lỗ) trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11,111,425	(33,324,167)	43,294,172	(98,475,052)
CP thuế TNDN hiện hành	51	34	-	2,727,671	-	2,727,671
CP thuế TNDN hoãn lại	52	34	-	-	-	-
Lãi (lỗ) sau thuế (60= 50 - 51- 52)	60		11,111,425	(36,051,838)	43,294,172	(101,202,723)

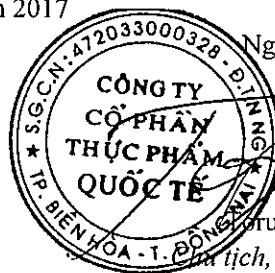
Ngày 25 tháng 01 năm 2017

Lập bảng



Nguyễn Hồng Phong  
Kế toán trưởng

Người duyệt




Yamasaki  
Chủ tịch, Tổng giám đốc





## Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

### 1. Đơn vị báo cáo.

#### (a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết Số 61/UBCK-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Theo Thông báo số 395/2013 của Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty được hủy niêm yết từ ngày 3 tháng 5 năm 2013 và sau đó được giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

#### (b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản và thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất các loại bánh và thức ăn nhẹ; chế biến nước trái cây có ga và không ga, chế biến nước giải khát không ga và có ga có độ cồn thấp hoặc không có cồn (nhỏ hơn 10%); sản xuất nước uống tinh khiết; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty

#### (c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

#### (d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 1,241 nhân viên (31/12/2015: 1.323 nhân viên).

### 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

#### (a) Báo cáo về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty

#### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**

**(c) Giả định hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Lãi sau thuế trong kỳ của Công ty là 43,294 triệu VND (2015: Lỗ 101,203 triệu VND). Hơn nữa, Công ty có các khoản vay đáng kể cần tái tài trợ trong vòng 12 tháng kế tiếp (Thuyết minh 19). Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này cơ bản tùy thuộc vào việc Công ty tạo đủ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tài chính nhằm giúp Công ty có thể thanh toán các khoản chi phí hoạt động và việc cổ đông lớn cấp cao nhất tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính khi cần thiết nhằm giúp Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Công ty trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại thời điểm lập báo cáo này, Công ty có hạn mức vay ngắn hạn chưa sử dụng là 25.5 triệu USD được sử dụng để thanh toán các khoản chi phí hoạt động và không có lý do gì để Ban Giám đốc tin rằng cổ đông lớn cấp cao nhất sẽ không tiếp tục sự hỗ trợ của họ.

**(d) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(e) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam được làm tròn đến hàng nghìn (“VND’000”).

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”). Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 cũng có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng của Công ty, nếu có, được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính riêng sau đây:

- Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái (Thuyết minh 4(b))

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**

**4. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành**

**(a) Ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Tập đoàn gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (nợ phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

**(b) Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

**(c) Đầu tư vào công ty con**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty trước khi đưa ra quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Máy móc và thiết bị	10 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	10 năm

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

**(g) Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm vi***

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

**(h) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

***(i) Chi phí nâng cấp***

Chi phí nâng cấp được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ ngày hoàn tất việc nâng cấp.

***(ii) Chi phí công cụ dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

***(iii) Chi phí bảo hiểm và chi phí thuê***

Chi phí bảo hiểm và chi phí thuê được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng bảo hiểm và hợp đồng thuê.

**(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

**(l)           Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(m)           Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(n)           Doanh thu**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu từ tiền lãi***

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

**(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(p) Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(q) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

5. Tiền	31/12/2016 VND'000	31/12/2015 VND'000
Tiền mặt tại quỹ	105,229	156,214
Tiền gửi ngân hàng	237,664,495	172,100,238
Tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	<u>237,769,724</u>	<u>172,256,452</u>

**6. Các khoản phải thu từ khách hàng**

**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	31/12/2016 VND'000	31/12/2015 VND'000
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	3,271,980	5,042,063
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ EB	3,616,366	4,075,204
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	4,046,686	1,966,796
Các khách hàng khác	14,809,224	11,134,506
	<u>25,744,256</u>	<u>22,218,569</u>

**(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán**

	31/12/2016 VND'000	31/12/2015 VND'000
Ngắn hạn	25,744,256	22,218,569
	<u>25,744,256</u>	<u>22,218,569</u>



**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

**7. Vay ngắn hạn**

	31/12/2016 VND'000	31/12/2015 VND'000
<b>Short-term</b>		
Khoản vay ngắn hạn cấp cho một bên liên quan	73,004,565	82,726,107
Khoản vay dài hạn đến hạn cấp cho một bên liên quan (ii)	24,993,600	
	<u>97,998,165</u>	<u>82,726,107</u>
<b>Long-term</b>		
Long-term loans granted to a related party (ii)	-	24,993,600

**8. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi**

Biến động dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	31/12/2016 VND'000	31/12/2015 VND'000
Số dư đầu năm	2,296,092	2,045,468
Tăng dự phòng trong năm	595,604	2,341,472
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(2,090,848)
Số dư cuối năm	<u>2,891,696</u>	<u>2,296,092</u>

**9. Hàng tồn kho**

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000
Hàng mua đang đi đường	146,300	-	790,291	-
Nguyên vật liệu	47,372,082	(668,185)	39,684,219	-
Công cụ, dụng cụ	7,566,599	(296,819)	9,712,514	-
Sản phẩm dở dang	1,895,401	-	4,646,405	-
Thành phẩm	73,148,300	(326,209)	130,570,840	(1,918,887)
	<u>130,128,682</u>	<u>(1,291,214)</u>	<u>185,404,269</u>	<u>(1,918,887)</u>

Không có hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (31/12/2015: 14.207 triệu) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	31/12/2016 VND'000	31/12/2015 VND'000
Số dư đầu năm	1,918,887	3,435,021
Tăng dự phòng trong năm	3,256,878	9,241,017
Hoàn nhập	(1,918,887)	-
Sử dụng dự phòng trong năm	(1,965,664)	(10,757,151)
Số dư cuối năm	<u>1,291,214</u>	<u>1,918,887</u>

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND'000	Máy móc, thiết bị VND'000	Phương tiện vận tải VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Tổng cộng VND'000
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	-	373,078,067	7,039,094	4,577,518	384,694,679
Tăng trong năm	-	1,250,557	110,000	1,313,555	2,674,112
Kết chuyển từ XDCBDD	-	623,241	-	-	623,241
Thanh lý (*)	-	(62,062,929)	-	-	(62,062,929)
Số dư cuối năm	-	312,888,936	7,149,094	5,891,073	325,929,103
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	-	254,655,340	5,040,664	3,034,181	262,730,185
Khấu hao trong năm	-	17,810,075	588,547	637,186	19,035,808
Thanh lý (*)	-	(39,938,948)	-	-	(39,938,948)
Số dư cuối năm	-	232,526,466	5,629,211	3,671,367	241,827,044
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	-	118,422,727	1,998,430	1,543,337	121,964,494
Số dư cuối năm	-	80,362,470	1,519,883	2,219,706	84,102,059

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 50,944 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2015: 60,372 triệu VND).

Giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1,849 triệu VND (1/1/2015: 22,737 triệu VND).

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính VND'000
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	12,913,118
Tăng trong năm	129,570
Xóa sổ	-
Số dư cuối năm	13,042,688
<b>Khấu hao lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	3,151,949
Khấu hao trong năm	1,551,074
Thanh lý	-
Số dư cuối năm	4,703,023
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu năm	9,761,169
Số dư cuối năm	8,339,665

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

12. Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2016	31/12/2015
	VND'000	VND'000
Số đầu năm	107,897	1,435,765
Tăng trong kỳ	671,673	2,714,682
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(623,241)	(1,944,625)
Kết chuyển sang Chi phí trả trước	-	(2,097,925)
Số cuối kỳ	<u>156,329</u>	<u>107,897</u>
	0	-

**13. Đầu tư vào công ty con**

Đầu tư vào công ty con phản ánh khoản đầu tư 90,4% vốn cổ phần trong Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava (“Avafood”), một công ty với các hoạt động chính là cung cấp dịch vụ gia công và sản xuất các sản phẩm gồm nước trái cây, nước giải khát, nước uống tinh khiết; bánh, mứt và kẹo, các loại thức ăn nhẹ; các loại sản phẩm chế biến từ nông sản, thủy sản và gia súc; cho thuê nhà xưởng, nhà văn phòng; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của công ty theo Giấy phép Đầu tư số 48/GP-ĐN do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 19 tháng 7 năm 2002.

**14. Chi phí trả trước dài hạn**

	Chi phí nâng cấp	Công cụ và dụng cụ	Chi phí bảo hiểm	Chi phí thuê	Total
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Số dư đầu kỳ	1,635,787	2,474,850	280,150	41,835	4,432,622
Tăng trong kỳ	-	518,800	-	-	518,800
Phân bổ trong kỳ	(852,152)	(1,234,756)	(231,504)	(41,835)	(2,360,247)
Số dư cuối kỳ	<u>783,635</u>	<u>1,758,894</u>	<u>48,646</u>	<u>-</u>	<u>2,591,175</u>

**15. Phải trả người bán**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Công Ty TNHH Bao Bì Nước Giải Khát CROWN Đ	14,348,481	14,348,481	23,567,042	23,567,042
Cty TNHH Nước Giải Khát KIRIN Việt Nam	16,823,525	16,823,525	4,272,267	4,272,267
Công Ty Liên Doanh TNHH CROWN Sài Gòn	8,917,371	8,917,371	3,388,779	3,388,779
Công Ty TNHH TM DV Vận Tải Hoa Lâm	4,664,580	4,664,580	7,034,398	7,034,398
Các nhà cung cấp khác	29,481,942	29,481,942	33,937,432	33,937,432
	<u>74,235,899</u>	<u>74,235,899</u>	<u>72,199,918</u>	<u>72,199,918</u>

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

(b) Phải trả người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2016		31/12/2016	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Ngắn hạn	74,235,899	74,235,899	72,199,918	72,199,918
	<b>74,235,899</b>	<b>74,235,899</b>	<b>72,199,918</b>	<b>72,199,918</b>

(c) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2016	31/12/2016	31/12/2015	31/12/2015
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Công ty Nước giải khát Kirin Việt Nam	16,823,525	16,823,525	4,272,267	4,272,267
	<b>16,823,525</b>	<b>16,823,525</b>	<b>4,272,267</b>	<b>4,272,267</b>

Khoản phải trả cho Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam phản ánh khoản phí gia công phải trả, không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2015 VND'000	Số phải nộp VND'000	Số đã cần trừ VND'000	Số đã nộp VND'000	31/12/2016 VND'000
Thuế giá trị gia tăng	9,923,699	97,421,382	(48,710,556)	(50,933,369)	7,701,156
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	219,142	4,868,316	-	(4,497,267)	590,191
Thuế khác	3,648	1,996,930	-	(1,992,513)	8,065
	<b>10,146,489</b>	<b>104,286,628</b>	<b>(48,710,556)</b>	<b>(57,423,149)</b>	<b>8,299,412</b>

17. Chi phí phải trả

	31/12/2016 VND'000	31/12/2015 VND'000
Chiết khấu và hoa hồng bán hàng	8,969,571	21,522,323
Chi phí khuyến mại	33,288,771	25,292,954
Chi phí vận chuyển	4,571,700	6,000,705
Phí biệt phái nhân sự phải trả (*)	4,219,204	5,470,153
Lãi vay phải trả	624,294	2,179,737
chi phí khác	23,342,158	14,746,912
	<b>75,015,698</b>	<b>75,212,784</b>

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

Theo Hợp đồng đặc phái nhân viên ngày 1 tháng 7 năm 2011, Tập đoàn đã đồng ý trả phí đặc phái nhân viên cho Kirin Holdings Company, Limited, một bên liên quan, là đơn vị đã cung cấp dịch vụ tư vấn chiến lược và quản trị doanh nghiệp và hỗ trợ cho Tập đoàn với một mức phí cố định được quy định trong hợp đồng cho từng nhân viên cụ thể.

**18. Phải trả khác ngắn hạn**

	31/12/2016 VND'000	31/12/2015 VND'000
Phải trả phi thương mại cho một bên liên quan	459,041	852,501
Cổ tức phải trả	505,391	505,391
Phải trả khác	144,048	384,759
	<u>1,108,480</u>	<u>1,742,651</u>

Khoản phải trả phi thương mại cho một bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu

**19. Vay**

**a) Vay ngắn hạn**

Vay từ Kirin Holdings Company, Limited

31/12/2015		Biến động trong kỳ			31/12/2016	
Giá trị ghi sổ VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Tăng VND'000	Giảm VND'000	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VND'000	Giá trị ghi sổ VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Vay ngắn hạn						
180,320,000	180,320,000	-	(178,392,500)	(1,927,500)	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả						
-	-	146,510,000	(144,787,500)	(1,722,500)	-	-
<u>180,320,000</u>	<u>180,320,000</u>	<u>146,510,000</u>	<u>(323,180,000)</u>	<u>(3,650,000)</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn không được đảm bảo hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2016 VND'000	31/12/2015 VND'000
Khoản vay 1	USD	LIBOR + 0,8%	55,837,500	135,240,000
Khoản vay 2	USD	LIBOR + 0,8%	44,670,000	45,080,000
			<u>100,507,500</u>	<u>180,320,000</u>

Lãi suất năm áp dụng cho các khoản vay này dao động từ 1,336% đến 1,744% trong năm (2015: từ 1,036% đến 1,536%).

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Vay từ Kirin Holding Singapore Pte, Ltd

31/12/2015		Movement during the year			31/12/2016	
Giá trị ghi sổ VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Tăng VND'000	Giảm VND'000	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VND'000	Giá trị ghi sổ VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Vay ngắn hạn	-	240,570,000	-	5,508,000	246,078,000	246,078,000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn không được đảm bảo hiện còn số dư như sau:

Khoản vay 1	Loại tiền USD	Lãi suất năm ICE LIBOR + 0,8%	31/12/2015	31/12/2016
			VND'000	VND'000
			246,078,000	-
			<u>246,078,000</u>	<u>-</u>

Lãi suất năm áp dụng cho các khoản vay này dao động từ 2.062% đến 2.062% trong năm

b) Vay dài hạn

	31/12/2016	31/12/2015
	VND'000	VND'000
Vay dài hạn		146,510,000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng		-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng		146,510,000
		<u>146,510,000</u>

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Khoản vay không đảm bảo từ Kirin Holdings Company, Limited	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2016	31/12/2015
				VND'000	VND'000
	USD	1,896%	2017	145,177,500	146,510,000
				<u>145,177,500</u>	<u>146,510,000</u>

Khoản vay này không được đảm bảo, chịu lãi suất năm cố định là 1,896% trong năm (2014: 1,896%), là lãi suất được xác định dựa trên cơ sở lãi suất USD Swap Semi 30/360 5 năm cộng 0,8% một năm theo nguyên tắc tài chính hiện hành của Tập đoàn Kirin.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

**20. Dự phòng dài hạn**

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	Dự phòng trợ cấp thôi việc 31/12/2016 VND'000	Dự phòng trợ cấp thôi việc 31/12/2015 VND'000
Số dư đầu năm	2,258,327	2,805,693
Dự phòng lập trong năm	1,677,080	-
Dự phòng sử dụng trong năm	(490,906)	(547,366)
Số dư cuối năm	<u>3,444,502</u>	<u>2,258,327</u>

**21. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND'000	Vốn thặng dư VND'000	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND'000	Lỗi lũy kế VND'000	Tổng cộng VND'000
Số dư tại ngày 01/01/2015	711,409,840	85,035,704	90,034,048	(726,418,882)	160,060,710
Vốn cổ phần đã phát hành	160,000,000				160,000,000
Lãi (lỗ) trong năm				(101,202,723)	(101,202,723)
Số dư tại ngày 31/12/2015	<u>871,409,840</u>	<u>85,035,704</u>	<u>90,034,048</u>	<u>(827,621,605)</u>	<u>218,857,987</u>
Vốn cổ phần đã phát hành	-				-
Lãi (lỗ) trong năm				43,294,172	43,294,172
Số dư tại ngày 31/12/2016	<u>871,409,840</u>	<u>85,035,704</u>	<u>90,034,048</u>	<u>(784,327,434)</u>	<u>262,152,160</u>

**22. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2016		31/12/2015	
	Số cổ phiếu	VND'000	Số cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	87,140,992	871,409,920	87,140,992	871,409,920
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	87,140,984	871,409,840	87,140,984	871,409,840
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu quỹ	8	80	8	80

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động số cổ phần trong kỳ

	31/12/2016		31/12/2015	
	Số cổ phiếu	VND'000	Số cổ phiếu	VND'000
Số dư đầu năm	87,140,984	871,409,840	71,140,984	711,409,840
Cổ phiếu phát hành trong năm			16,000,000	160,000,000
Số dư cuối năm	<u>87,140,984</u>	<u>871,409,840</u>	<u>87,140,984</u>	<u>871,409,840</u>

**23. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

(b) Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013, Công ty đã thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán từ Đô la Mỹ (USD) sang đồng Việt Nam (VND) phù hợp với quy định của Thông tư số 244/2010/TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 244). Theo đó, toàn bộ số dư bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái là 1 USD đổi 20.828 VND. Khoản chênh lệch giữa giá trị được quy đổi và mệnh giá của cổ phiếu phổ thông là 90.034.048.000 VND được trình bày trong quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

**24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**(a) Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2016		31/12/2015	
	VND'000		VND'000	
Trong vòng một năm	12,772,281		12,937,430	
Trong vòng hai đến năm năm	20,891,470		33,384,160	
Trên năm năm	-		-	
	<u>33,663,751</u>		<u>46,321,590</u>	

**(b) Ngoại tệ**

	31/12/2016		31/12/2015	
	Nguyên tệ	VND'000	Nguyên tệ	VND'000
USD	78,453	1,752,253	1,118,655	25,113,813
EUR	328	8,034	339	8,291
		<u>1,760,287</u>		<u>25,122,104</u>



**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

**25. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.  
Doanh thu thuần bao gồm.

	Q4-2016 VND'000	Q4-2015 VND'000	LK2016 VND'000	LK2015 VND'000
<b>Tổng doanh thu</b>				
■ Doanh thu từ nước giải khát.	438,767,240	405,480,531	1,256,870,443	1,151,774,724
■ Doanh thu từ bánh quy	-	1,398,040	541,741	10,625,268
■ Doanh thu từ thực phẩm đóng hộp	52,399,833	43,813,739	179,389,902	153,875,639
■ Doanh thu từ bán phế liệu	210,188	2,101,884	1,038,701	2,101,884
	<b>491,377,260</b>	<b>452,794,194</b>	<b>1,437,840,787</b>	<b>1,318,377,515</b>
	-	-	-	-
	Q4-2016 VND'000	Q4-2015 VND'000	LK2016 VND'000	LK2015 VND'000
<b>Trừ các khoản giảm trừ doanh thu:</b>				
■ Giảm giá hàng bán	55,409,929	13,331,306	106,985,890	37,370,580
■ Hàng bán trả lại	302,627	847,537	343,877	847,957
	<b>55,712,556</b>	<b>14,178,843</b>	<b>107,329,767</b>	<b>38,218,537</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>435,664,704</b>	<b>438,615,351</b>	<b>1,330,511,020</b>	<b>1,280,158,978</b>
	€-	-	-	-

**25. Giá vốn hàng bán**

	Q4-2016 VND'000	Q4-2015 VND'000	LK2016 VND'000	LK2015 VND'000
<b>Tổng giá vốn hàng bán.</b>				
■ Giá vốn của nước giải khát	283,481,900	316,062,639	845,959,597	845,289,291
■ Giá vốn của bánh quy	-	6,198,325	1,578,039	14,775,791
■ Giá vốn của các sản phẩm khác	23,390,185	37,555,034	79,044,599	94,281,263
	<b>306,872,085</b>	<b>359,815,997</b>	<b>926,582,235</b>	<b>954,346,345</b>
	-	-	-	-

**27. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Q4-2016 VND'000	Q4-2015 VND'000	LK2016 VND'000	LK2015 VND'000
Lãi tiền gửi ngân hàng	188,567	136,549	945,828	381,906
Lãi từ các khoản cho Avafood vay	461,518	604,281	1,932,554	2,507,082
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	20,029,624	619,152	28,830,125	16,855,045
	<b>20,679,709</b>	<b>1,359,982</b>	<b>31,708,507</b>	<b>19,744,033</b>
	€	-	-	-

**28. Chi phí tài chính**

	Q4-2016 VND'000	Q4-2015 VND'000	LK2016 VND'000	LK2015 VND'000
Chi phí lãi vay	1,162,876	1,766,929	5,357,813	6,959,861
Lỗ chênh lệch tỷ giá	24,957,374	2,001,701	30,970,205	36,788,374
	<b>26,120,250</b>	<b>3,768,630</b>	<b>36,328,018</b>	<b>43,748,235</b>
	€	-	-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

29. Chi phí bán hàng

	Q4-2016 VND'000	Q4-2015 VND'000	LK2016 VND'000	LK2015 VND'000
Chi phí nhân viên	52,742,021	71,404,925	147,637,359	163,973,427
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	18,387,574	25,110,266	49,428,413	87,223,620
Chi phí vận chuyển	21,063,053	25,635,257	71,964,097	86,301,552
Chi phí thuê	2,307,614	2,040,221	8,137,521	7,607,197
Chi phí khác	5,968,141	(34,466,163)	17,449,787	15,014,617
	<b>100,468,403</b>	<b>89,724,505</b>	<b>294,617,177</b>	<b>360,120,414</b>

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Q4-2016 VND'000	Q4-2015 VND'000	LK2016 VND'000	LK2015 VND'000
Chi phí nhân viên	3,692,185	3,567,719	14,841,720	13,966,943
Chi phí tư vấn	1,385,952	1,951,117	5,121,901	5,733,269
Chi phí thuê	806,702	749,154	3,085,981	2,791,031
Chi phí khấu hao và phân bổ	571,314	463,540	2,146,597	1,833,585
Chi phí dự phòng	-	2,341,472	-	2,341,472
Chi phí khác	5,293,060	3,809,080	15,139,509	11,912,702
	<b>11,749,213</b>	<b>12,882,081</b>	<b>40,335,708</b>	<b>38,579,001</b>

31. Thu nhập khác

	Q4-2016 VND'000	Q4-2015 VND'000	LK2016 VND'000	LK2015 VND'000
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	-	(55,343)	-	590,112
Thu nhập khác	405,527	(1,295,609)	980,280	5,966,187
	<b>405,527</b>	<b>(1,350,952)</b>	<b>980,280</b>	<b>6,556,299</b>

32. Chi phí khác

	Q4-2016 VND'000	Q4-2015 VND'000	LK2016 VND'000	LK2015 VND'000
Khấu hao TSCĐ tạm thời không sử dụng	176,507	1,107,820	1,514,191	3,169,863
Giá trị ghi sổ của TSCĐ hữu hình đã xóa sổ	-	-	19,546,707	-
Tiết phạt thuế	7,178	3,495,646	278,825	3,495,646
Chi phí khác	244,879	1,153,869	702,774	1,474,858
	<b>428,564</b>	<b>5,757,335</b>	<b>22,042,497</b>	<b>8,140,367</b>

33. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Q4-2016 VND'000	Q4-2015 VND'000	LK2016 VND'000	LK2015 VND'000
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	123,836,779	180,354,684	568,932,861	659,990,981
Chi phí nhân công	66,604,100	96,117,073	198,949,698	225,628,661
Chi phí khấu hao	4,818,349	7,595,207	19,440,718	26,525,584
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94,428,034	120,984,410	370,083,620	508,989,359
Chi phí khác	10,484,879	8,391,712	27,642,438	30,165,096
	<b>300,172,140</b>	<b>413,443,085</b>	<b>1,185,049,334</b>	<b>1,451,299,681</b>

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

<b>34.</b>	<b>Thuế thu nhập</b>		
(a)	Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng		
		<b>31/12/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
		<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>			
	Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	2,727,671
(b)	<b>Đối chiếu thuế suất thực tế</b>		
		<b>31/12/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
		<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
	Lãi (lỗ) trước thuế	43,294,172	(98,475,052)
	Thuế tính theo thuế suất của Công ty	8,658,834	(21,664,511)
	Chi phí không được khấu trừ thuế	720,503	3,505,046
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	(45,831)	-
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	(9,333,506)	18,159,465
	Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	2,727,671
		<u>-</u>	<u>2,727,671</u>
		-	-
(c)	<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận</b>		

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2016		31/12/2015	
	Chênh lệch tạm thời VND'000	Giá trị tính thuế VND'000	Chênh lệch tạm thời VND'000	Giá trị tính thuế VND'000
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	79,198,608	15,839,722	79,427,763	15,885,553
Lỗi tính thuế	114,674,549	22,934,910	114,674,549	22,934,910
	<u>193,873,157</u>	<u>38,774,631</u>	<u>194,102,312</u>	<u>38,820,463</u>

Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗi được khấu trừ
2017	Chưa quyết toán	8,084,006
2019	Chưa quyết toán	37,786,831
2020	Chưa quyết toán	68,803,712
2021	Chưa quyết toán	-
		<u>114,674,549</u>

Theo các quy định thuế hiện hành các chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

**(d) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Công ty, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên (1994). Do đó, từ năm 2006 trở đi Công ty phải nộp thuế thu nhập theo mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 25%.

Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 (Nghị định này thay thế Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003), Công ty được hưởng ưu đãi thuế do việc dời địa điểm hoạt động kinh doanh về khu vực ngoại ô. Trong năm 2006, Công ty đã dời một trong các dây chuyền sản xuất từ Thành phố Biên Hòa ra Khu Công nghiệp Tam Phước, Thành phố Biên Hòa. Theo đó, lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền sản xuất này sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 6 năm tiếp theo. Cũng theo Nghị định này, Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với các khoản đầu tư vào các dây chuyền sản xuất mới đủ điều kiện của Nghị định này. Khoản ưu đãi thuế này bao gồm miễn thuế thu nhập doanh nghiệp một năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm tiếp theo cho lợi nhuận của các dây chuyền sản xuất mới này.

Theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 (Nghị định này thay thế Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007) và Nghị định số 122/2011/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2012 (cung cấp một số điều chỉnh đối với Nghị định số 124/2008/NĐ-CP), Công ty sẽ tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007.

Theo Công văn số 11924/TC-CST do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2004, Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm sau khi niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã hoàn tất việc đăng ký với cơ quan thuế để được áp dụng các khoản ưu đãi thuế này bắt đầu từ năm 2007.

Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

**35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

<i>Các công ty liên quan</i>	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>31/12/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
<b>Kirin Holding Company, Limited - Công ty mẹ cuối cùng</b>		
Vay ngắn hạn nhận được	-	77,250,000
Vay ngắn hạn đã trả	317,672,000	149,930,000
Vốn cổ phần	-	-
Chi phí lãi vay	4,556,838	5,933,545
Phí biệt phái nhân sự	9,592,410	10,693,893

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

**Kirin Holding Singapore Pte, Ltd - Công ty mẹ**

Vốn cổ phần	-	160,000,000
Vay ngắn hạn nhận được	240,570,000	
Chi phí lãi vay	800,975	

**Công ty Cổ phần Avafood. Công ty con  
Công ty Cổ phần Avafood.**

Khoản vay ngắn hạn	25,250,000	32,110,000
Thu nhập lãi vay	1,932,554	2,210,809
Phí gia công chế biến	28,688,578	45,220,792
Phí thuê nhà máy và văn phòng	6,179,388	5,932,213

**Công ty Nước giải khát Kirin Việt Nam**

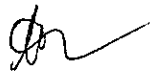
Phí gia công	165,918,676	160,073,961
Mua dịch vụ	2,920,403	2,021,010
Bán thành phẩm	58,790	9,652

**Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị**

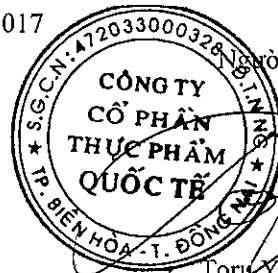
Phí biệt phái nhân sự	5,642,680	5,709,669
Tiền lương	1,818,000	1,848,300

Ngày 25 tháng 01 năm 2017

Lập bảng



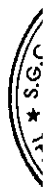
Nguyễn Hồng Phong  
Kế toán trưởng



Người duyệt

Toru Yamasaki  
Chủ tịch, Tổng giám đốc

**Separated financial statements  
Quarter 4 - 2016**



Interfood Shareholding Company  
 Lot 13, Tam Phuoc IZ,  
 Bien Hoa City, Dong Nai

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
 Independence - Freedom - Happiness  
 ---\*\*\*---

No : 009/CV-IFS-2017

Bien Hoa, 25th January 2016

To : State Securities Commission

(Re: Explanatory for Separated business results of 4th Quarter 2016)

First we would like to thank you for your continued support.

We would like to provide the result of Separated income statement for the 4th Quarter of year 2016 as following:

Descriptions	Quarter 4 - 2016	%	Quarter 4 - 2015	%	Variance	%
	Thousand VND		Thousand VND		Thousand VND	
Gross sales	491,377,260		452,794,194		38,583,066	9%
Less deduction:	55,712,556		14,178,843		41,533,713	293%
Net sales	435,664,704	100%	438,615,351	100%	(2,950,647)	-1%
Cost of sales	306,872,085	70%	359,815,997	82%	(52,943,912)	-15%
Gross profit	128,792,619	30%	78,799,354	18%	49,993,265	63%
Income from financial activities	20,679,709	4.7%	1,359,982	0.3%	19,319,727	1421%
Expenses for financial activities	26,120,250	6%	3,768,630	1%	22,351,620	593%
<i>Including: interest expense</i>	<i>1,162,876</i>	<i>0%</i>	<i>1,716,788</i>	<i>0%</i>	<i>(553,912)</i>	<i>-32%</i>
Selling expenses	100,468,403	23%	89,724,505	20%	10,743,898	12%
General and administration expenses	11,749,213	3%	12,882,081	3%	(1,132,868)	-9%
Operating profit (loss)	11,134,462	3%	(26,215,880)	-6%	37,350,342	-142%
Other income	405,527	0%	(1,350,952)	0%	1,756,479	-130%
Other expenses	428,564	0%	5,757,335	1%	(5,328,771)	-93%
Profit (loss) before tax	11,111,425	3%	(33,324,167)	-8%	44,435,592	-133%
CIT for the current year	-	0%	2,727,671	1%	(2,727,671)	
Deferred CIT	-	0%	-	0%	-	0%
Profit (loss) after tax	11,111,425	3%	(36,051,838)	-8%	47,163,263	-131%

We would like to explain several factors related to the results of separated operations as of the reporting period as follows:

Net sales in 4th Quarter 2016 increased 9% compared to the same period in year 2015, caused by the company has expanded the sale outlets nationwide, deployed selling programs and launched new products.

Cost of good sold (COGS) in 4th Quarter accounting at 70% of net sales comparing to 82% of its respective period of last year because of lower price of raw and packaging materials. Besides, the company also tried to reduce the production cost, which resulting in the COGS reduced, comparing to last period.

Income from financial activities in the 4th Quarter 2016 increased compared to the same period last year, mostly related to the gain variance due to the high fluctuation of VND during this Quarter.

Expenses for financial activities in the 4th Quarter 2016 increased as same above reason. Besides, loan interest was kept at 0.3 % per net sales due to the Company is still maintaining the inter-company off-shore loans with interest rates about 2% per annum.

In the 4th Quarter 2016, the company continued to promote the sales support programs such as discount program, the cash promotions, sales volume bonus for distributors and sales team, outlet shop programs,... in order to maintain the volume of sales for the year 2016, but the scale was reduced causing selling expenses still in significant, accounting for 23 % of sales compared to 20% of last same period.

General and administration expenses was not fluctuation and accounting for 3% of net sale.

Other incomes mostly referred to the compensation from supplier

Other expenses mostly referred to the depreciation cost of several idled assets which are not use in the period.

Above are some explanation for operating results of the 4th Quarter 2016.

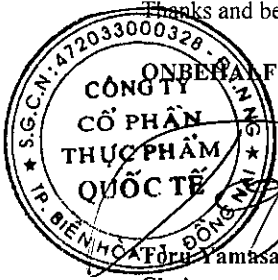
Thanks and best regards.

ON BEHALF OF THE COMPANY

CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
THỰC PHẨM  
QUỐC TẾ

Tôry Yamasaki

Chairman cum General Director





**Corporate information**

<b>Investment Licence No.</b>	270/GP	16/11/1991
<b>Investment Certificate No.</b>	472033000328 (1st amendment)	28/11/2007
	472033000328 (2nd amendment)	20/05/2010
	472033000328 (3rd amendment)	22/04/2011
	472033000328 (4th amendment)	18/10/2011
	472033000328 (5th amendment)	14/05/2014
	472033000328 (6th amendment)	30/12/2015
	6525867086 (7th amendment)	05/02/2016

The Company's Investment Licence has been amended several times, the most recent of which is by Investment Licence No.270/ CPH/GCNDDC3-BHK dated 23 August 2006. The Investment Licence and its amendments were issued by the Ministry of Planning and Investment and are valid for 50 years.

The investment certificates were issued by the Dong Nai Industrial Zone Authority and are valid for 50 years from the date of the initial investment licence.

**Board of Management:**

Toru Yamasaki	Chairman
Nguyen Thi Kim Lien	Member
Takayuki Morisawa	Member
Hajime Kobayashi	Member
Hirotsugu Otani	Member

**Board of Director:**

Toru Yamasaki	General Director/General Manager of Sales and Marketing
Nguyen Thi Kim Lien	Director/General Manager of Internal Control
Yutaka Ogami	Director/General Manager of Planning
Takayuki Morisawa	Director/General Manager of Administration
Yoshihisa Fujiwara	Director/General Manager of Factory
Taiichiro Iizumi	Director/General Manager of Sales
	Until 01 October 2016

**Registered Office**

Lot 13, Tam Phuoc Industrial Zone  
Tam Phuoc Commune, Bien Hoa City  
Dong Nai Province, Vietnam

**Auditors**

KPMG Limited  
Vietnam



Interfood Shareholding Company

4

Separated balance sheet as at 31 December 2016

ASSETS	Code	Notes	31/12/2016 VND'000	31/12/2015 VND'000
<b>Current assets (100=110+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>493,359,792</b>	<b>463,367,290</b>
<b>Cash</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>237,769,724</b>	<b>172,256,452</b>
Cash	111		237,769,724	172,256,452
<b>Accounts receivable – short-term</b>	<b>130</b>		<b>125,556,627</b>	<b>106,669,822</b>
Accounts receivable from customers	131	6	25,744,256	22,218,569
Prepayments to suppliers	132		3,733,446	3,301,691
Loan receivables – short-term	135	7	97,998,165	82,726,107
Other receivables – short-term	136		972,456	719,547
Allowance for doubtful debts	137	8	(2,891,696)	(2,296,092)
<b>Inventories</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>128,837,468</b>	<b>183,485,382</b>
Inventories	141		130,128,682	185,404,269
Allowance for inventories	149		(1,291,214)	(1,918,887)
<b>Other current assets</b>	<b>150</b>		<b>1,195,973</b>	<b>955,634</b>
Short-term prepaid expenses	151		1,122,062	881,723
Deductible value added tax	152		-	-
Taxes receivable from State Treasury	153		73,911	73,911
<b>Long-term assets (200 = 210 + 220 + 240 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>191,105,692</b>	<b>256,980,953</b>
<b>Accounts receivable – long-term</b>	<b>210</b>		<b>1,575,362</b>	<b>26,568,962</b>
Loan receivables – long-term	215	7	-	24,993,600
Other receivables – long-term	216		1,575,362	1,575,362
<b>Fixed assets</b>	<b>220</b>		<b>92,637,017</b>	<b>131,725,663</b>
Tangible fixed assets	221	10	84,102,059	121,964,494
Cost	222		325,929,103	384,694,679
Accumulated depreciation	223		(241,827,044)	(262,730,185)
Finance Lease Tangible fixed assets	224		195,293	-
Cost	225		198,603	-
Accumulated depreciation	226		(3,310)	-
Intangible fixed assets	227	11	8,339,665	9,761,169
Cost	228		13,042,688	12,913,118
Accumulated depreciation	229		(4,703,023)	(3,151,949)
<b>Long-term work in progress</b>	<b>240</b>		<b>156,329</b>	<b>107,897</b>
Construction in progress	242	12	156,329	107,897
<b>Long-term financial investments</b>	<b>250</b>		<b>94,145,809</b>	<b>94,145,809</b>
Investment in subsidiary	251	13	94,145,809	94,145,809
<b>Other long-term assets</b>	<b>260</b>		<b>2,591,175</b>	<b>4,432,622</b>
Long-term prepaid expenses	261	14	2,591,175	4,432,622
<b>TOTAL ASSETS (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>684,465,484</b>	<b>720,348,243</b>

## Separated balance sheet

RESOURCES	Code	Notes	31/12/2016 VND'000	31/12/2015 VND'000
<b>LIABILITIES (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>422,313,326</b>	<b>501,490,256</b>
<b>Current liabilities</b>	<b>310</b>		<b>418,673,985</b>	<b>352,721,929</b>
Accounts payable to suppliers	311	15	74,235,899	72,199,918
Advances from customers	312		5,273,767	3,116,598
Taxes payable to State Treasury	313	16	8,299,412	10,146,490
Payable to employees	314		8,662,729	9,983,488
Accrued expenses	315	17	75,015,698	75,212,784
Other payables – short-term	319	18	1,108,480	1,742,651
Short-term borrowings	320	19(a)	246,078,000	180,320,000
<b>Long term liabilities</b>	<b>330</b>		<b>3,639,341</b>	<b>148,768,327</b>
Long-term borrowings and finance lease	338	19(b)	194,839	146,510,000
Deferred tax liabilities	341		-	-
Provision – long-term	342	20	3,444,502	2,258,327
<b>EQUITY (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>262,152,158</b>	<b>218,857,987</b>
<b>Owners' equity</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>262,152,158</b>	<b>218,857,987</b>
Share capital	411	22	871,409,840	871,409,840
- Ordinary shares with voting rights	411a		871,409,840	871,409,840
Share premium	412		85,035,704	85,035,704
Other reserves	420	23	90,034,048	90,034,048
Accumulated losses	420		(784,327,434)	(827,621,605)
- Accumulated losses brought forward	421a		(827,621,606)	(726,418,882)
- Net profit (loss) for the current year	421b		43,294,172	(101,202,723)
<b>TOTAL RESOURCES (440=300+400)</b>			<b>684,465,484</b>	<b>720,348,243</b>

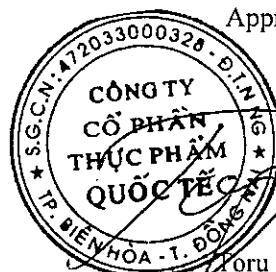
25th January 2017

Prepared by:



Nguyễn Hồng Phong  
Chief Accountant

Approved by:



Toru Yamasaki  
Chairman, General Director

## Separated statement of income

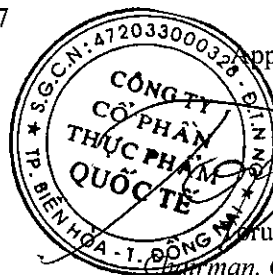
	Code	Notes	Q4-2016 VND'000	Q4-2015 VND'000	YTD2016 VND'000	YTD2015 VND'000
Revenue from sale of goods	01	25	491,377,260	452,794,194	1,437,840,787	1,318,377,515
Revenue deductions	02	25	55,712,556	14,178,843	107,329,767	38,218,537
Net revenue (10=01-02)	10	25	435,664,704	438,615,351	1,330,511,020	1,280,158,978
Cost of sales	11	26	306,872,085	359,815,997	926,582,235	954,346,345
Gross profit (20=10-11)	20		128,792,619	78,799,354	403,928,785	325,812,633
Financial income	21	27	20,679,709	1,359,982	31,708,507	19,744,033
Financial expenses	22	28	26,120,250	3,768,630	36,328,018	43,748,235
<i>In which: Interest expenses</i>	23		1,162,876	1,716,788	5,357,813	5,933,545
Selling expenses	25	29	100,468,403	89,724,505	294,617,177	360,120,414
G&A expenses	26	30	11,749,213	12,882,081	40,335,708	38,579,001
Operating profit/(loss) {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		11,134,462	(26,215,880)	64,356,389	(96,890,984)
Other income	31	31	405,527	(1,350,952)	980,280	6,556,299
Other expenses	32	32	428,564	5,757,335	22,042,497	8,140,367
Results of other activities (40 = 31 - 32)	40		(23,037)	(7,108,287)	(21,062,217)	(1,584,068)
Profit (loss) before tax (50 = 30 + 40)	50		11,111,425	(33,324,167)	43,294,172	(98,475,052)
Income tax expenses - current	51	34	-	2,727,671	-	2,727,671
Income tax expenses - deferred	52	34	-	-	-	-
Profit (loss) after tax (60= 50 - 51- 52)	60		11,111,425	(36,051,838)	43,294,172	(101,202,723)

25th January 2017

Prepared by:


Nguyễn Hồng Phong  
Chief Accountant

Approved by:

Yasu Yamasaki  
Chairman, General Director

Interfood Shareholding Company

7

Separated statements of cash flows  
(Indirect method)

	Code	Notes	31/12/2016 VND'000	31/12/2015 VND'000
<b>CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>				
Profit/(loss) before tax	01		43,294,171	(98,475,052)
<b>Adjustments for:</b>				
Depreciation and amortisation	02		20,590,192	26,525,584
Allowances and provisions	03		3,852,482	11,582,489
Exchange losses arising from revaluation of	04		(3,650,000)	14,815,424
Profits from investing activities	05		19,546,707	(3,182,827)
Interest income	05		(2,878,382)	-
Interest expense	06		5,357,813	5,933,545
<b>Operating profit/(loss) before changes in working c:</b>	<b>08</b>		<b>86,112,983</b>	<b>(42,800,837)</b>
Change in receivable	09		5,511,191	13,692,545
Change in inventories	10		51,391,036	(13,295,688)
Change in payables and other liabilities	11		163,453	61,324,550
Change in prepaid expenses	12		2,787,283	(1,584,114)
Interest paid	14		(5,132,371)	(5,596,531)
Income tax paid	15		-	(2,727,671)
Other payments for operating activities	17		-	-
<b>Net cash flow from operating activities</b>	<b>20</b>		<b>140,833,575</b>	<b>9,012,254</b>
<b>CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>				
Payments for additions to fixed assets	21		(3,673,958)	(4,270,694)
Proceeds from disposals of fixed assets	22		2,577,273	645,455
Payment for granting loans	23		-	(32,110,000)
Receipts of interests	27		2,878,382	381,906
<b>Net cash inflows/(outflows) from investing activities</b>	<b>30</b>		<b>1,781,697</b>	<b>(35,353,333)</b>
<b>CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>				
Proceeds from shares issued	31		-	160,000,000
Proceeds from borrowings	33		240,570,000	77,250,000
Payments to settle loan principals	34		(317,672,000)	(149,930,000)
<b>Net cash inflows/(outflows) from financing activities</b>	<b>40</b>		<b>(77,102,000)</b>	<b>87,320,000</b>
<b>Net increase/(decrease) in cash</b> (50= 20 +30 + 40)	<b>50</b>		<b>65,513,272</b>	<b>60,978,921</b>
<b>Cash at beginning of the year</b>	<b>60</b>		<b>172,256,452</b>	<b>111,277,531</b>
<b>Cash at end of the year (70= 50 + 60)</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>237,769,724</b>	<b>172,256,452</b>

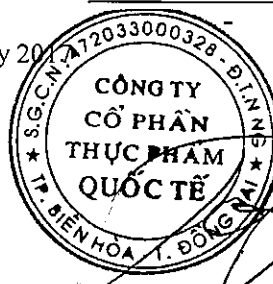
25th January 2017

Prepared by:



Nguyễn Hồng Phong  
Chief Accountant

Approved by:



Toru Yamasaki  
Chairman, General Director

**Notes to the separate financial statements**

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements.

**1. Reporting Entity**  
**(a) Ownership structure**

Interfood Shareholding Company (“the Company”) is incorporated as a joint stock company in Vietnam.

The Company’s shares were listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange in accordance with the Listing License No. 61/UBCK-GPNY issued by the Ho Chi Minh City Stock Exchange on 29 September 2006.

According to the Announcement No. 395/2013 of Ho Chi Minh Stock Exchange, the Company’s shares were delisted from 3 May 2013 and thereafter trading on Vietnam Security Depository.

**(b) Principal activities**

The principal activities of the Company are to process agricultural and aquatic products into canned, dried, frozen, salted, and pickled products; the production of biscuits and snack food; carbonated and non-carbonated fruit juice, non-carbonated and carbonated beverages, with or without low level of alcohol (less than 10%); bottled filtered water; packaging for foods and beverages; process milk and milk related products; and to export, import products in accordance with business operation.

**(c) Normal operating cycle**

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months.

**(d) Company structure**

As at 31 December 2016, the Company had 1,241 employees (31/12/2015: 1,323 employees).

**2. Basis of preparation**

**(a) Statement of compliance**

The separate financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for the enterprises and the relevant statutory requirements applicable for financial reporting. The company prepares and issues its consolidated financial statements separately. For a comprehensive understanding of the Company's consolidated financial position, its consolidated results of operations and its consolidated cash flows. These separate financial statements should be read in conjunction with the consolidated financial statements

**(b) Basis of measurement**

The separate financial statements, except for the separate statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The separate statement of cash flows is prepared using the indirect method

**Notes to the separate financial statements****(c) Going concern assumption**

The separate financial statements have been prepared on a going concern basis. The Company incurred net profit after tax of VND 43,294 million (2015: Loss VND101,203 million) during the year. Furthermore, the Company had significant loans that will require refinancing within the next 12 months (Note 19). The validity of the going concern assumption fundamentally depends on the Company generating enough operating and financing cash flows to meet the operational expenses and on the ultimate majority shareholder continuing to provide such financial assistance as is necessary to enable the Company to meet its liabilities as and when they fall due and to maintain the Company in existence as a going concern for the foreseeable future.

At the time of this report, the Company had USD 25.5 million unused short-term facility which can be used to meet the operational expenses and there is no reason for the management to believe that the ultimate majority shareholder will not continue its support.

**(d) Annual accounting period**

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December.

**(e) Accounting and presentation currency**

The Company's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"). The separate financial statements are prepared and presented in Vietnam Dong rounded to the nearest thousand ("VND'000").

**3. Adoption of new guidance on accounting system for enterprises**

On 22 December 2014, the Ministry of Finance issued Circular No. 200/2014/TT-BTC providing guidance on Vietnamese Accounting System for enterprises ("Circular 200"). Circular 200 replaces previous guidance on Vietnamese Accounting System for enterprises under Decision No. 15/2006/QD-BTC dated 20 March 2006 and Circular No. 244/2009/TT-BTC dated 31 December 2009. Circular 200 is effective after 45 days from the signing date and applicable for annual accounting periods beginning on or after 1 January 2015.

On the same date of 22 December 2014, the Ministry of Finance also issued Circular No. 202/2014/TT-BTC providing guidance on preparation and presentation of consolidated financial statements ("Circular 202"). Circular 202 replaces previous guidance on preparation and presentation of consolidated financial statements provided in Part XIII of Circular No. 161/2007/TT-BTC dated 31 December 2007 of the Ministry of Finance. Circular 202 is also effective after 45 days from the signing date and applicable for annual accounting periods beginning on or after 1 January 2015.

The Company has adopted the applicable requirements of Circular 200 and Circular 202 effective from 1 January 2015 on a prospective basis. The significant changes to the Company's accounting policies and the effects on the separate financial statements, if any, are disclosed in the following note to the separate financial statements:

- Recognition of foreign exchange differences (Note 4(b)).



**Notes to the separate financial statements****4. Summary of significant accounting policies****(a) Foreign currency transactions**

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at actual rates of exchange ruling at the transaction dates. The actual rates of exchange applied to account for foreign currency transaction are determined as follows:

- Exchange rate applied to buying or selling foreign currency is the exchange rate stipulated in the currency exchange contract between the Group and the bank.
- Exchange rate applied to capital contribution transaction is the foreign currency buying rate at the transaction date quoted by the bank through which the investor transfers funds for the capital contribution.
- Exchange rate applied to recognise trade and other receivables is the foreign currency buying rate at the transaction date quoted by the bank through which the Group receives money from the customer or counterparty.
- Exchange rate applied to recognise trade and other payables is the foreign currency selling rate at the transaction date quoted by the bank through which the Group intends to make payment for the liability.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at actual rates of exchange ruling at the balance sheet date. The actual rates of exchange applied to retranslate monetary items denominated in foreign currency at reporting date are determined as follows:

- For monetary assets (cash and receivables): the foreign currency buying rate at the reporting date quoted by the commercial bank where the Group most frequently conducts transactions. Cash at banks and bank deposits are retranslated using the foreign currency buying rate of the bank where the Group deposits the money or maintains those bank accounts.
- For monetary liabilities (payables and borrowings): the foreign currency selling rate at reporting date quoted by the commercial bank where the Group most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the consolidated statement of income.

- For asset acquisitions or expenses that are settled with immediate payment, the exchange rate applied is the foreign currency buying rate at the transaction date quoted by the bank through which the Group makes payment.

**(b) Cash**

Cash comprises cash balances and call deposits.

**Notes to the separate financial statements (continues)****(c) Investment in subsidiary**

For the purpose of these separate financial statements, investment in subsidiary is initially recognised at cost which includes purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, the investment is stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment value if the subsidiary has suffered a loss, except where such a loss was anticipated by the Company's management before making the investment. The allowance is reversed if the subsidiary subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

**(d) Accounts receivable**

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

**(e) Inventories**

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and selling expenses.

The Company applies the perpetual method of accounting for inventory.

**(f) Tangible fixed assets****(i) Cost**

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul cost, is charged to the consolidated statement of income in the year in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

**(ii) Depreciation**

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of fixed assets. The estimated useful lives are as follow:

Machinery and equipment	10 – 15 years
Motor vehicles	6 years
Office equipment	10 years

**Notes to the separate financial statements (continues)****(g) Intangible fixed assets*****Software***

Cost of acquiring a new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Software cost is amortised on a straight-line basis over 10 years.

**(h) Construction in progress**

Construction in progress represents the cost of construction and machinery which have not been fully completed or installed. No depreciation is provided for construction in progress during the period of construction and installation.

**(i) Long-term prepaid expenses****(i) *Renovation expense***

Other expenses are initially stated at cost and are amortised on a straight line basis over 3 years starting from the date of completion of the work.

**(ii) *Tools and supplies***

Tools and supplies include assets held for use by the Group in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulation. Cost of tools and supplies are amortised on a straight-line basis over 3 years.

**(iii) *Insurance and rental expenses***

Insurance and rental expenses are initially stated at cost and are amortised on a straight-line basis over the insurance and rental terms.

**(j) Trade and other payables**

Trade and other payables are stated at their cost.

**(k) Provisions**

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Group has a present legal or contractual obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

***Severance allowance***

Under the Vietnamese Labour Code, when employees who have worked for 12 months or more (“eligible employees”) voluntarily terminates his/her labour contract, the employer is required to pay the eligible employee severance allowance calculated based on years of service and employees’ compensation at termination. Provision for severance allowance has been provided based on employees’ years of service and their current salary level.

**Notes to the separate financial statements (continues)**

Pursuant to Law on Social Insurance, effective from 1 January 2009 the Group and its employees are required to contribute to an unemployment insurance fund managed by the Vietnam Social Insurance Agency. The contribution to be paid by each party is calculated at 1% of the lower of the employees' basic salary and 20 times the general minimum salary level as specified by the Government from time to time. With the implementation of unemployment insurance scheme, the Group is no longer required to provide severance allowance for the service period after 1 January 2009. However, severance allowance to be paid to the existing eligible employees as of 30 June 2016 will be determined based on the eligible employees' years of service as of 31 December 2008 and their average salary for the six-month period prior to the termination date.

**(l) Share capital*****Ordinary shares***

Incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects, are recognised as a deduction from share premium.

**(m) Taxation**

Income tax on the consolidated profit or loss for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the consolidated statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the balance sheet date, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the balance sheet date.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

**(n) Revenue*****Goods sold***

Revenue from the sale of goods is recognised in the consolidated statement of income when the significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods.

***Interest income***

Interest income is recognised on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

## Notes to the separate financial statements (continues)

**(o) Operating lease payments**

Payments made under operating leases are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the consolidated statement of income as an integral part of the total lease expense

**(p) Borrowing costs**

Borrowing costs are recognised as an expense in the year in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the period of construction are capitalised as part of the cost of the assets concerned.

**(q) Related companies**

Parties are considered to be related if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions. Parties are also considered to be related if they are subject to common control or common significant influence.

<b>5. Cash</b>	<b>31/12/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Cash on hand	105,229	156,214
Cash in banks	237,664,495	172,100,238
Cash in the consolidated statement of cash flows	<u>237,769,724</u>	<u>172,256,452</u>

**6. Accounts receivable from customers****(a) Accounts receivable from customers detailed by significant customers**

	<b>31/12/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Saigon Union of Trading Co-operatives	3,271,980	5,042,063
EB Services Co., Ltd	3,616,366	4,075,204
MM Mega Market Co., Ltd (Vietnam)	4,046,686	1,966,796
Others	14,809,224	11,134,506
	<u>25,744,256</u>	<u>22,218,569</u>

**(b) Accounts receivable from customers classified by payment term**

	<b>31/12/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Short-term	25,744,256	22,218,569
	<u>25,744,256</u>	<u>22,218,569</u>

## Notes to the separate financial statements (continues)

## 7. Loans receivable

	31/12/2016 VND'000	31/12/2015 VND'000
<b>Short-term</b>		
Short-term loans granted to a related party (i)	73,004,565	82,726,107
Current portion of long-term loans granted to a related party (ii)	24,993,600	
	<u>97,998,165</u>	<u>82,726,107</u>
	-	
<b>Long-term</b>		
Long-term loans granted to a related party (ii)	-	24,993,600
	<u>-</u>	<u>24,993,600</u>

## 8. Allowance for doubtful debts

Movements in the allowance for doubtful debts during the year were as follows:

	31/12/2016 VND'000	31/12/2015 VND'000
Opening balance	2,296,092	2,045,468
Increase in allowance during the year	595,604	2,341,472
Allowance utilised during the year	-	(2,090,848)
Closing balance	<u>2,891,696</u>	<u>2,296,092</u>

## 9. Inventories

	31/12/2016		31/12/2015	
	Cost VND'000	Allowance VND'000	Cost VND'000	Allowance VND'000
Goods in transit	146,300	-	790,291	-
Raw materials	47,372,082	(668,185)	39,684,219	-
Tools and supplies	7,566,599	(296,819)	9,712,514	-
Work in progress	1,895,401	-	4,646,405	-
Finished goods	73,148,300	(326,209)	130,570,840	(1,918,887)
	<u>130,128,682</u>	<u>(1,291,214)</u>	<u>185,404,269</u>	<u>(1,918,887)</u>
	-	-	-	-

There was no inventories as at 31 December 2016 (31 December 2015: VND14,207 million) of finished goods carried at net realisable value.

Movements in the allowance for inventories during the year were as follows:

	31/12/2016 VND'000	31/12/2015 VND'000
Opening balance	1,918,887	3,435,021
Increase in allowance during the year	3,256,878	9,241,017
Written back	(1,918,887)	-
Allowance utilised during the year	(1,965,664)	(10,757,151)
Closing balance	<u>1,291,214</u>	<u>1,918,887</u>
	-	-

## Notes to the separate financial statements (continues)

## 10. Tangible fixed assets

	Building VND'000	Machinery & Equipment VND'000	Motor vehicles VND'000	Office equipment VND'000	Total VND'000
<b>Historical cost</b>					
Opening balance	-	373,078,067	7,039,094	4,577,518	384,694,679
Additions	-	1,250,557	110,000	1,313,555	2,674,112
Transfer from CIP	-	623,241	-	-	623,241
Disposals(*)	-	(62,062,929)	-	-	(62,062,929)
Closing balance	-	312,888,936	7,149,094	5,891,073	325,929,103
<b>Accumulated depreciation</b>					
Opening balance	-	254,655,340	5,040,664	3,034,181	262,730,185
Charge for the year	-	17,810,075	588,547	637,186	19,035,808
Disposals(*)	-	(39,938,948)	-	-	(39,938,948)
Closing balance	-	232,526,466	5,629,211	3,671,367	241,827,044
<b>Net book value</b>					
Opening balance	-	118,422,727	1,998,430	1,543,337	121,964,494
Closing balance	-	80,362,470	1,519,883	2,219,706	84,102,059

Included in the cost of tangible fixed assets were assets costing 50,944 million VND which were fully depreciated as of 31 December 2016 (31/12/2015: 60,372 million VND), but are still in active use.

The net book value of temporarily idle tangible fixed assets amounted to VND 1,849 million as at 31 December 2016 (1/1/2015: VND 22,737million).

## 11. Intangible fixed assets

	Software VND'000
<b>Historical cost</b>	
Opening balance	12,913,118
Additions	129,570
Written off	-
Closing balance	13,042,688
<b>Accumulated depreciation</b>	
Opening balance	3,151,949
Charge for the year	1,551,074
Disposals	-
Closing balance	4,703,023
<b>Net book value</b>	
Opening balance	9,761,169
Closing balance	8,339,665

## Notes to the separate financial statements (continues)

12. Construction in progress	31/12/2016	31/12/2015
	VND'000	VND'000
Opening balance	107,897	1,435,765
Additions during the year	671,673	2,714,682
Transferred to tangible fixed assets	(623,241)	(1,944,625)
Transferred to allocation expenses	-	(2,097,925)
Closing balance	<u>156,329</u>	<u>107,897</u>
	0	-

## 13. Investment in subsidiary

Investment in subsidiary represented 90.4% shareholding investment in Avafood Shareholding Company ("Avafood") whose principal activities are to provide processing service and produce products including fruit juice, beverage, bottled filtered water; biscuits, jams and sweets, snack food; and agricultural, aquatic and livestock products; lease a workshop, office; and to export, import products in accordance with business operation under the Investment Licence No. 48/GP-DN issued by the People's Committee of Dong Nai Province on 19 July 2002.

## 14. Long-term prepaid expenses

	Renovation expenses VND'000	Tool and supplies VND'000	Insurance expense VND'000	Rental expense VND'000	Total VND'000
Opening balance	1,635,787	2,474,850	280,150	41,835	4,432,622
Additions	-	518,800	-	-	518,800
Amortisation	(852,152)	(1,234,756)	(231,504)	(41,835)	(2,360,247)
Closing balance	<u>783,635</u>	<u>1,758,894</u>	<u>48,646</u>	<u>-</u>	<u>2,591,175</u>

## 15. Accounts payable to suppliers

## (a) Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers

	31/12/2016		31/12/2015	
	Cost VND'000	Amount within payment capacity VND'000	Cost VND'000	Amount within payment capacity VND'000
Crown Beverage Cans (Dong Nai) Co., Ltd	14,348,481	14,348,481	23,567,042	23,567,042
Vietnam Kirin Beverage Company Limited	16,823,525	16,823,525	4,272,267	4,272,267
Crown Beverage Cans Saigon Limited	8,917,371	8,917,371	3,388,779	3,388,779
Hoa Lam Transportation	4,664,580	4,664,580	7,034,398	7,034,398
Others	29,481,942	29,481,942	33,937,432	33,937,432
	<u>74,235,899</u>	<u>74,235,899</u>	<u>72,199,918</u>	<u>72,199,918</u>



## Notes to the separate financial statements (continues)

## (b) Accounts payable to suppliers classified by payment term

	31/12/2016		31/12/2015	
	Cost	Amount within payment capacity	Cost	Amount within payment capacity
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Short-term	74,235,899	74,235,899	72,199,918	72,199,918
	<b>74,235,899</b>	<b>74,235,899</b>	<b>72,199,918</b>	<b>72,199,918</b>

## (c) Accounts payable to suppliers who are related parties

	31/12/2016		31/12/2015	
	Cost	Amount within payment capacity	Cost	Amount within payment capacity
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Vietnam Kirin Beverage Company, Limited	16,823,525	16,823,525	4,272,267	4,272,267
	<b>16,823,525</b>	<b>16,823,525</b>	<b>4,272,267</b>	<b>4,272,267</b>

The amounts due to Vietnam Kirin Beverage Company Limited represented the processing fee payable, which were unsecured, interest free and payable on demand.

## 16. Taxes payable to State Treasury

	31/12/2015	Incurred	Netted-off	Paid	31/12/2016
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Value added tax	9,923,699	97,421,382	(48,710,556)	(50,933,369)	7,701,156
Corporate income tax	-	-	-	-	-
Personal income tax	219,142	4,868,316	-	(4,497,267)	590,191
Other tax	3,648	1,996,930	-	(1,992,513)	8,065
	<b>10,146,489</b>	<b>104,286,628</b>	<b>(48,710,556)</b>	<b>(57,423,149)</b>	<b>8,299,412</b>

## 17. Accrued expenses

	31/12/2016	31/12/2015
	VND'000	VND'000
Sales discounts and commission	8,969,571	21,522,323
Promotion expenses	33,288,771	25,292,954
Transportation fee	4,571,700	6,000,705
Secondment fee payable (*)	4,219,204	5,470,153
Loans interest payable	624,294	2,179,737
Others	23,342,158	14,746,912
	<b>75,015,698</b>	<b>75,212,784</b>

## Notes to the separate financial statements (continues)

According to the Secondment Agreement dated 1 July 2011, the Group agreed to pay secondment fee to Kirin Holdings Company, Limited, a related party, who provides strategic and management advice and assistance to the Group at fixed amounts stipulated in the agreement with each seconded employee.

## 18. Other payables - short-term

	31/12/2016 VND'000	31/12/2015 VND'000
Non-trade amounts due to a related party	459,041	852,501
Dividends payable	505,391	505,391
Other payable	144,048	384,759
	<u>1,108,480</u>	<u>1,742,651</u>

The non-trade amounts due to a related party were unsecured, interest free and are payable on demand.

## 19. Borrowings

## a) Short-term borrowings

## Loans from Kirin Holdings Company, Limited

31/12/2015	Movement during the period			31/12/2016		
	Amount within repayment capacity	Increase	Decrease		Carrying amount	Amount within repayment capacity
Carrying amount VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	Realised foreign exchange gain VND'000	VND'000	VND'000
Short-term borrowings						
180,320,000	180,320,000	-	(178,392,500)	(1,927,500)	-	-
Current portion of long-term borrowings						
-	-	146,510,000	(144,787,500)	(1,722,500)	-	-
180,320,000	180,320,000	146,510,000	(323,180,000)	(3,650,000)	-	-

Terms and conditions of unsecured outstanding short-term borrowings were as follows:

	Currency	Annual interest rate	31/12/2016 VND'000	31/12/2015 VND'000
Loan 1	USD	LIBOR + 0.8%	55,837,500	135,240,000
Loan 2	USD	LIBOR + 0.8%	44,670,000	45,080,000
			<u>100,507,500</u>	<u>180,320,000</u>

The applicable interest rates of these borrowings ranged from 1.336% to 1.744% per annum during the year (2015: 1.036% to 1.536% per annum).

## Notes to the separate financial statements (continues)

## Loans from Kirin Holding Singapore Pte, Ltd

Carrying amount VND'000	31/12/2015	Movement during the year			Unrealised foreign exchange loss VND'000	31/12/2016 Carrying amount VND'000	within repayment capacity VND'000
	within repayment capacity VND'000	Increase VND'000	Decrease VND'000				
Short-term borrowings	-	-	240,570,000	-	5,508,000	246,078,000	246,078,000

Terms and conditions of unsecured outstanding short-term borrowings were as follows:

	Currency	Annual interest rate	31/12/2015 VND'000	31/12/2016 VND'000
Loan 1	USD	ICE LIBOR + 0.8%	246,078,000	-
			<u>246,078,000</u>	<u>-</u>

The applicable interest rates of these borrowings ranged from 2.062% per annum during the year.

## b) Long-term borrowings

	31/12/2016 VND'000	31/12/2015 VND'000
Long-term borrowings		146,510,000
Repayable within twelve months		-
Repayable after twelve months		146,510,000
	<u></u>	<u>146,510,000</u>

Term and conditions of outstanding long-term borrowings were as follows:

	Currency	Annual Interest rate	Year of maturity	31/12/2016 VND'000	31/12/2015 VND'000
Unsecured loans from Kirin Holdings Company, Limited	USD	1.896%	2017	145,177,500	146,510,000
				<u>145,177,500</u>	<u>146,510,000</u>

The unsecured loans bore fixed interest rate of 1.896% per annum during the year (2014: 1.896% per annum), which is based on USD Swap Semi 30/360 5-year plus 0.8% per annum according to current Kirin Group's financial rules.

## Notes to the separate financial statements (continues)

## 20. Provision - long-term

Movements of provision during the year were as follow:

	Severance allowance 31/12/2016 VND'000	Severance allowance 31/12/2015 VND'000
Opening balance	2,258,327	2,805,693
Provision made during the year	1,677,080	-
Utilised during the year	(490,906)	(547,366)
Closing balance	<u>3,444,502</u>	<u>2,258,327</u>

## 21. Changes in owners' equity

	Share capital VND'000	Share premium VND'000	Other Reserves VND'000	Accumulated losses VND'000	Total VND'000
<b>Balance as at 01/01/2015</b>	711,409,840	85,035,704	90,034,048	(726,418,882)	160,060,710
Share capital issued	160,000,000				160,000,000
Net profit (loss) for the year				(101,202,723)	(101,202,723)
<b>Balance as at 31/12/2015</b>	<u>871,409,840</u>	<u>85,035,704</u>	<u>90,034,048</u>	<u>(827,621,605)</u>	<u>218,857,987</u>
Share capital issued	-				-
Net profit (loss) for the year				43,294,172	43,294,172
<b>Balance as at 31/12/2016</b>	<u>871,409,840</u>	<u>85,035,704</u>	<u>90,034,048</u>	<u>(784,327,434)</u>	<u>262,152,160</u>

## 22. Share capital

The Company's authorised and issued share capital is:

	31/12/2016		31/12/2015	
	Number of shares	VND'000	Number of shares	VND'000
<b>Authorised and issued share capital</b>				
Ordinary shares	87,140,992	871,409,920	87,140,992	871,409,920
<b>Shares in circulation</b>				
Ordinary shares	87,140,984	871,409,840	87,140,984	871,409,840
<b>Treasury shares</b>				
Treasury shares	8	80	8	80

## Notes to the separate financial statements (continues)

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividend as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets. In respect of shares bought back by the Company, all rights are suspended until those shares are reissued.

Movements in share capital during the year were as follows:

	31/12/2016		31/12/2015	
	Number of shares	VND'000	Number of shares	VND'000
Balance at the beginning of the period	87,140,984	871,409,840	71,140,984	711,409,840
Shares issued during the year			16,000,000	160,000,000
Balance at the end of period:	<u>87,140,984</u>	<u>871,409,840</u>	<u>87,140,984</u>	<u>871,409,840</u>

### 23. Other reserves

(b) On 1 January 2013, the Company changed its accounting currency from United States Dollars (USD) to Vietnam Dong (VND) in accordance with the requirements of Circular No. 244/2010/TT/BTC dated 31 December 2009 of the Ministry of Finance (Circular 244). Accordingly, all balances in USD as at 31 December 2012 have been translated to VND at the exchange rate of VND20,828 to USD1. This amount represents the difference between the converted value and par value of ordinary shares in VND. The difference between the converted value and par value of ordinary shares of VND90,034,048,000 is reflected as other reserves.

### 24. Off balance sheet items

#### (a) Lease

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were as follows:

	31/12/2016		31/12/2015	
	VND'000		VND'000	
Within one year	12,772,281		12,937,430	
Within two to five years	20,891,470		33,384,160	
Over five years	-		-	
	<u>33,663,751</u>		<u>46,321,590</u>	

#### (b) Foreign currencies

	31/12/2016		31/12/2015	
	Original currency	VND'000	Original currency	VND'000
USD	78,453	1,752,253	1,118,655	25,113,813
EUR	328	8,034	339	8,291
	<u>1,760,287</u>		<u>25,122,104</u>	

## Notes to the separate financial statements (continues)

## 25. Revenues from sales of goods

Total revenue represents the gross value of goods sold exclusive of value added tax.

Net revenue comprised:

	Q4-2016 VND'000	Q4-2015 VND'000	YTD2016 VND'000	YTD2015 VND'000
<b>Total revenue</b>				
■ Sales of drinks	438,767,240	405,480,531	1,256,870,443	1,151,774,724
■ Sales of biscuits	-	1,398,040	541,741	10,625,268
■ Sales of food stuff	52,399,833	43,813,739	179,389,902	153,875,639
■ Sales of scraps	210,188	2,101,884	1,038,701	2,101,884
	<b>491,377,260</b>	<b>452,794,194</b>	<b>1,437,840,787</b>	<b>1,318,377,515</b>
	-	-	-	-
	Q4-2016 VND'000	Q4-2015 VND'000	YTD2016 VND'000	YTD2015 VND'000
<b>Less revenue deductions:</b>				
■ Sales allowances	55,409,929	13,331,306	106,985,890	37,370,580
■ Sales return	302,627	847,537	343,877	847,957
	<b>55,712,556</b>	<b>14,178,843</b>	<b>107,329,767</b>	<b>38,218,537</b>
<b>Net revenue</b>	<b>435,664,704</b>	<b>438,615,351</b>	<b>1,330,511,020</b>	<b>1,280,158,978</b>
	€-	-	-	-

## 26. Cost of sales

	Q4-2016 VND'000	Q4-2015 VND'000	YTD2016 VND'000	YTD2015 VND'000
<b>Total cost of sales</b>				
■ Cost of drinks	283,481,900	316,062,639	845,959,597	845,289,291
■ Cost of biscuit	-	6,198,325	1,578,039	14,775,791
■ Cost of other products	23,390,185	37,555,034	79,044,599	94,281,263
	<b>306,872,085</b>	<b>359,815,997</b>	<b>926,582,235</b>	<b>954,346,345</b>
	-	-	-	-

## 27. Financial income

	Q4-2016 VND'000	Q4-2015 VND'000	YTD2016 VND'000	YTD2015 VND'000
Interest income from bank deposits	188,567	136,549	945,828	381,906
Interest income from loans to Avafood	461,518	604,281	1,932,554	2,507,082
Foreign exchange gains	20,029,624	619,152	28,830,125	16,855,045
	<b>20,679,709</b>	<b>1,359,982</b>	<b>31,708,507</b>	<b>19,744,033</b>
	€	-	-	-

## 28. Financial expenses

	Q4-2016 VND'000	Q4-2015 VND'000	YTD2016 VND'000	YTD2015 VND'000
Interest expenses	1,162,876	1,766,929	5,357,813	6,959,861
Foreign exchange losses	24,957,374	2,001,701	30,970,205	36,788,374
	<b>26,120,250</b>	<b>3,768,630</b>	<b>36,328,018</b>	<b>43,748,235</b>
	€	-	-	-

## Notes to the separate financial statements (continues)

## 29. Selling expenses

	Q4-2016 VND'000	Q4-2015 VND'000	YTD2016 VND'000	YTD2015 VND'000
Staff costs	52,742,021	71,404,925	147,637,359	163,973,427
Advertisement and promotion expenses	18,387,574	25,110,266	49,428,413	87,223,620
Transportation fee	21,063,053	25,635,257	71,964,097	86,301,552
Rental fee	2,307,614	2,040,221	8,137,521	7,607,197
Others	5,968,141	(34,466,163)	17,449,787	15,014,617
	<b>100,468,403</b>	<b>89,724,505</b>	<b>294,617,177</b>	<b>360,120,414</b>

## 30. General and administration expenses

	Q4-2016 VND'000	Q4-2015 VND'000	YTD2016 VND'000	YTD2015 VND'000
Staff costs	3,692,185	3,567,719	14,841,720	13,966,943
Consultant fee	1,385,952	1,951,117	5,121,901	5,733,269
Rental fee	806,702	749,154	3,085,981	2,791,031
Depreciation and amortisation	571,314	463,540	2,146,597	1,833,585
Allowance	-	2,341,472	-	2,341,472
Others	5,293,060	3,809,080	15,139,509	11,912,702
	<b>11,749,213</b>	<b>12,882,081</b>	<b>40,335,708</b>	<b>38,579,001</b>

## 31. Other income

	Q4-2016 VND'000	Q4-2015 VND'000	YTD2016 VND'000	YTD2015 VND'000
Proceeds from disposals of fixed assets	-	(55,343)	-	590,112
Others	405,527	(1,295,609)	980,280	5,966,187
	<b>405,527</b>	<b>(1,350,952)</b>	<b>980,280</b>	<b>6,556,299</b>

## 32. Other expenses

	Q4-2016 VND'000	Q4-2015 VND'000	YTD2016 VND'000	YTD2015 VND'000
Depreciation of idle tangible fixed assets	176,507	1,107,820	1,514,191	3,169,863
Loss from disposals of tangible fixed assets	-	-	19,546,707	-
Tax penalties	7,178	3,495,646	278,825	3,495,646
Others	244,879	1,153,869	702,774	1,474,858
	<b>428,564</b>	<b>5,757,335</b>	<b>22,042,497</b>	<b>8,140,367</b>

## 33. Production and business costs by element

	Q4-2016 VND'000	Q4-2015 VND'000	YTD2016 VND'000	YTD2015 VND'000
Raw material costs included in production cost	123,836,779	180,354,684	568,932,861	659,990,981
Labour costs and staff costs	66,604,100	96,117,073	198,949,698	225,628,661
Depreciation and amortisation	4,818,349	7,595,207	19,440,718	26,525,584
Outside services	94,428,034	120,984,410	370,083,620	508,989,359
Other expenses	10,484,879	8,391,712	27,642,438	30,165,096
	<b>300,172,140</b>	<b>413,443,085</b>	<b>1,185,049,334</b>	<b>1,451,299,681</b>

## Notes to the separate financial statements (continues)

## 34. Corporate Income Taxes

## (a) Recognised in the separate statement of income

	31/12/2016 VND'000	31/12/2015 VND'000
<b>Current tax expense</b>		
Under provision in prior years	-	2,727,671

## (b) Reconciliation of effective tax rate

	31/12/2016 VND'000	31/12/2015 VND'000
Accounting profit (loss) before tax	43,294,172	(98,475,052)
Tax at the Company's tax rate	8,658,834	(21,664,511)
Non-deductible expenses	720,503	3,505,046
Effect of change in tax rate	(45,831)	-
Deferred tax assets not recognised	(9,333,506)	18,159,465
Under provision in prior years	-	2,727,671
	<u>-</u>	<u>2,727,671</u>
	-	-

## (c) Unrecognised deferred tax assets

Deferred tax assets have not been recognised in respect of the following items:

	31/12/2016		31/12/2015	
	Temporary difference VND'000	Tax value VND'000	Temporary difference VND'000	Tax value VND'000
Deductible temporary differences	79,198,608	15,839,722	79,427,763	15,885,553
Tax losses	114,674,549	22,934,910	114,674,549	22,934,910
	<u>193,873,157</u>	<u>38,774,631</u>	<u>194,102,312</u>	<u>38,820,463</u>

The tax losses expire in the following years:

Year of expiry	Status of tax review	Tax losses available
2017	Outstanding	8,084,006
2019	Outstanding	37,786,831
2020	Outstanding	68,803,712
2021	Outstanding	-
		<u>114,674,549</u>

The deductible temporary differences do not expire under current tax legislation. Deferred tax assets have not been recognised in respect of these items because it is not probable that future taxable profit will be available against which the Company can utilise the benefits therefrom.



## Notes to the separate financial statements (continues)

## (d) Applicable tax rates

Under the terms of the Company's Investment Certificates, the Company has an obligation to pay the government income tax at the rate of 15% of taxable profits for the first 12 years starting from the first year of operation (1994). Thereafter, from 2006 onwards the Company is subject to income tax rate applicable to enterprises before any incentives of 25%.

According to Decree No. 24/2007/ND-CP dated 14 February 2007 (which replaced Decree No. 164/2003/ND-CP dated 22 December 2003), the Company is entitled to tax incentives in relation to the relocation of its business activities out of an urban area. In 2006, the Company relocated one of its production lines from Bien Hoa City to Tam Phuoc Industrial Zone, Bien Hoa City. As a result, profit derived from this line is exempted from corporate income tax for two years and a reduction of 50% for the following six years. Also as stated in this Decree, the Company is entitled to tax incentives in relation to investments made in new production lines that are qualified under this Decree. The tax incentives include one year of exemption from corporate income tax and a reduction of 50% for the following four years applied to profit derived from the new production lines.

Under Decree No. 124/2008/ND-CP dated 11 December 2008 (which replaced Decree No. 24/2007/ND-CP dated 14 February 2007) and Decree No. 122/2011/ND-CP dated 27 December 2012 (which provided a number of amendments to prevailing Decree No. 124/2008/ND-CP), the Company will continue to enjoy its tax incentives under Decree No. 24/2007/ND-CP dated 14 February 2007.

According to Letter No. 11924/TC-CST dated 20 October 2004 issued by the Ministry of Finance, the Company is entitled to a 50% reduction for two years after listing its shares in Ho Chi Minh City Securities Trading Centre. The Company has completed the registration with the tax authority to apply the incentives commencing from 2007.

The usual income tax rate applicable to enterprises before any incentives is 22% for 2015, and will be reduced to 20% from 2016..

## 35. Significant transactions with related parties

In addition to related party balances disclosed in other notes to the separate financial statements, the Company had the following significant transactions with related parties during the year:

	Transaction value	
	31/12/2016 VND'000	31/12/2015 VND'000
<i>Related companies</i>		
<b>Kirin Holding Company, Limited - Ultimate Parent Company</b>		
Short-term loan received	-	77,250,000
Short-term loan repaid	317,672,000	149,930,000
Share subscription	-	-
Interest expenses	4,556,838	5,933,545
Secondment fee	9,592,410	10,693,893

## Notes to the separate financial statements (continues)

**Kirin Holding Singapore Pte, Ltd - Parent company**

Share subscription	-	160,000,000
Short-term loan received	240,570,000	
Interest expenses	800,975	

**Subsidiary****Avafood Shareholding Company.**

Short-term loan granted	25,250,000	32,110,000
Interest income	1,932,554	2,210,809
Processing service	28,688,578	45,220,792
Office and factory rental fee	6,179,388	5,932,213

**Vietnam Kirin Beverage Company, Limited**

Processing fee	165,918,676	160,073,961
Purchases of services	2,920,403	2,021,010
Sale of finished goods	58,790	9,652

**Board of Directors and Board of Management**

Secondment fees	5,642,680	5,709,669
Salary	1,818,000	1,848,300

Prepared by:



Nguyễn Hồng Phong  
Chief Accountant

25th January 2017

Approved by:



Toru Yamasaki  
Chairman, General Director